

các tàu, thuyền, ô-tô Việt Nam xuất, nhập cảnh, nhưng không có người nhận, thì thuyền trưởng hoặc sĩ quan phụ trách khu vực, hoặc lái xe, lái tàu phải chịu trách nhiệm về số hàng hóa ấy, và sẽ bị xử lý như điểm 1 phần IV.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 5 năm 1986.

Những quy định trước đây trái với Thông tư liên Bộ này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng Tổng cục trưởng
Bộ Giao thông vận tải Tổng cục Hải quan
ĐỒNG SĨ NGUYỄN NGUYỄN TÀI

BỘ Y TẾ

THÔNG TƯ của Bộ Y tế số 7 - BYT/TT ngày 8-3-1986 hướng dẫn việc nâng mức bồi dưỡng cho người hiến máu.

Đề đáp ứng nhu cầu máu cho công tác phẫu thuật trong bệnh viện và phù hợp với giá cả sinh hoạt hiện nay, tại công văn số 105-TC/HCVX ngày 22-2-1986 của Bộ Tài chính nhất trí quy định mức tiền bồi dưỡng cho người hiến máu từ 80đ đến 100đ/100 ml máu. Bộ Y tế hướng dẫn việc thực hiện sửa đổi và bổ sung chế độ bồi dưỡng cho người hiến máu quy định tại Thông tư số 8-TT/LB ngày 3-5-1985 như sau:

1. Nâng tiền bồi dưỡng cho người hiến máu (kể cả đối với những người thân nhân cho máu để truyền cho người nhà mình):

a) Cứ cho 100ml máu được hưởng bồi dưỡng:

— Ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh là 100 đồng,

— Ở các tỉnh và thành phố khác từ 80 đồng đến 100 đồng.

b) Ngoài ra, người hiến máu còn được hưởng phụ cấp chênh lệch giá sinh hoạt theo vùng của từng địa phương tính trên cơ sở mức bồi dưỡng cho người hiến máu quy định ở điểm a mục 1 và được thay đổi từng thời kỳ tùy theo quyết định sửa đổi của Nhà nước về phụ cấp chênh lệch giá sinh hoạt.

2. Căn cứ vào mức tiền bồi dưỡng quy định ở điểm a của mục 1 và khả năng ngân sách của từng địa phương, Sở Y tế phối hợp với Sở Tài chính xác định cụ thể mức tiền bồi dưỡng cho người hiến máu, báo cáo Ủy ban Nhân dân xét quyết định cho phù hợp với thực tế ở địa phương.

3. Thông tư này chỉ sửa đổi điểm 1,2 trong Thông tư liên Bộ số 8-TT/LB ngày 3-5-1985 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 1986; còn các điểm khác vẫn giữ nguyên theo chế độ hiện hành.

K.T. Bộ trưởng Bộ Y tế

Thứ trưởng

Gs. PHẠM SONG

TỔNG CỤC HẢI QUAN

QUYẾT ĐỊNH của Tổng cục Hải quan số 250 - TCHQ/CGQ/PC ngày 8-3-1986 về việc thu phí lưu kho hải quan.

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 139-HĐBT ngày 20 tháng 10 năm 1984 của Hội đồng Bộ trưởng quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức Tổng cục Hải quan;

Căn cứ Điều lệ Hải quan do Hội đồng Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 3-CP ngày 27 tháng 2 năm 1960;

Xét đề nghị của các đồng chí Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Giám quản và Vụ

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 * 096 238

trưởng Vụ Kế hoạch tài vụ Tổng cục Hải quan;

Sau khi được Bộ Tài chính đồng ý ngày 28 tháng 2 năm 1986,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Nay ban hành kèm theo Quyết định này Bản quy định về việc thu phí lưu kho hải quan.

Điều 2. — Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 1986.

Điều 3. — Các đồng chí Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Giám quản, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch — Tài vụ Tổng cục Hải quan và Giám đốc Hải quan tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan
NGUYỄN TÀI

BẢN QUY ĐỊNH về việc thu phí lưu kho hải quan.

(ban hành kèm theo Quyết định số 250-TCHQ/CGQ/PC ngày 8-3-1986 của Tổng cục Hải quan).

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1. — Tất cả hành lý, quà biếu của hành khách mang theo người hoặc gửi qua cơ quan vận chuyển; tất cả hàng hóa mậu dịch và phi mậu dịch của các tổ chức xuất nhập khẩu, các cơ quan đoàn thể hoặc tư nhân (Việt Nam và nước ngoài), xuất nhập khẩu bằng đường bộ, đường hàng không,

đường biển, đường bưu điện, qua tổ chức dịch vụ nhập khẩu phi mậu dịch (dưới đây gọi tắt là hàng hóa xuất nhập khẩu), nếu chưa làm xong thủ tục hải quan, thì tổ chức hay cá nhân có hành lý, quà biếu hoặc hàng hóa (dưới đây gọi tắt là chủ hàng) được tạm gửi vào kho hải quan để làm thủ tục tiếp.

Điều 2. — Hàng hóa xuất nhập khẩu tạm lưu kho hải quan từ ngày thứ tư (4) trở đi (trừ ngày lễ và chủ nhật) nếu không đến làm thủ tục, thì chủ hàng hay người hoặc tổ chức được chủ hàng ủy thác phải trả phí lưu kho cho Hải quan cửa khẩu.

Hàng chỉ được giải phóng khỏi kho hải quan để làm thủ tục sau khi thanh toán phí lưu kho hải quan.

Điều 3. — Hàng hóa xuất nhập khẩu trái phép hoặc vi phạm thuế lệ, thủ tục hải quan tạm giữ ở kho hải quan để chờ xử lý, thì không phải nộp phí lưu kho hải quan. Hàng hóa xuất nhập khẩu được tạm gửi ở kho hải quan vì lý do sự chậm trễ của hải quan cũng không phải nộp phí lưu kho hải quan.

Điều 4. — Hàng hóa xuất nhập khẩu được tạm gửi vào kho hải quan trong thời hạn nhiều nhất là sáu (6) tháng; quá thời hạn trên, Hải quan cửa khẩu đã thông báo ba (3) lần mà chủ hàng không đến làm thủ tục nhận hàng, thì hàng hóa sẽ được thanh lý theo Điều lệ Hải quan hiện hành.

II. MỨC PHÍ LƯU KHO

Điều 5. — Mức phí lưu kho Hải quan tính theo ngày, cho từng loại hàng như dưới đây:

1. Hàng thông thường tính phí lưu kho theo trọng lượng:

| Loại kiện | Mức phí lưu kho | | |
|--------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | 5 ngày đầu | Từ ngày thứ 6 đến ngày thứ 10 | Từ ngày thứ 11 trở đi |
| — Kiện dưới 20 kg | 1,00đ | 2,00đ | Mỗi kilôgam mỗi ngày thêm 0,10đ |
| — Kiện dưới 50 kg | 2,00đ | 4,00đ | |
| — Kiện dưới 150 kg | 4,00đ | 8,00đ | |
| — Kiện trên 150 kg | 8,00đ | 16,00đ | |

2. Loại hàng công kênh tính phí lưu kho theo thể tích (1) :

| Loại kiện | MỨC PHÍ LƯU KHO | | | Ghi chú |
|--|-----------------|-------------------------------|--|---|
| | 5 ngày đầu | Từ ngày thứ 6 đến ngày thứ 10 | Từ ngày thứ 11 trở đi | |
| - Kiện dưới 0,50m ³ | 1,00đ | 2,00đ | (Mỗi mét khối mỗi ngày thêm 4,00 đồng) | (1) Hàng công kênh là hàng nhẹ nhưng chiếm thể tích lớn |
| - Kiện dưới 2m ³ | 2,00đ | 4,00đ | | |
| - Kiện dưới 5m ³ | 4,00đ | 8,00đ | | |
| - Kiện từ trên 5m ³ trở lên | 8,00đ | 16,00đ | | |

3. Hàng có trị giá lớn tính phí lưu kho theo trị giá của lô hàng (2) :

| Thời gian lưu kho | Mức phí lưu kho phải nộp | Ghi chú |
|---------------------------------|--------------------------|--|
| - Năm ngày đầu | 0,2% | (2) như máy thu thanh, máy thu hình, video cassette ; các loại máy điện tử khác, đồng hồ đeo tay, xe máy v.v... (theo giá tính thuế xuất nhập khẩu hàng mẫu dịch hoặc giá tính thuế hàng xuất nhập khẩu phi mẫu dịch). |
| - Từ ngày thứ 6 đến ngày thứ 10 | 0,5% | |
| - Từ ngày thứ 11 trở đi. | 1% | |

Điều 6. - Phí lưu kho phải nộp ngay tại Hải quan cửa khẩu bằng tiền mặt, hoặc bằng chuyển khoản hay bằng séc.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA HẢI QUAN

Điều 7. - Đối với tất cả hàng hóa xuất nhập khẩu tạm gửi kho thì Hải quan cửa khẩu phải làm đầy đủ thủ tục xuất nhập kho theo đúng chế độ hiện hành về kế toán kho và phải bảo quản chu đáo.

Mọi tổn thất về hàng hóa (mất mát, hư hỏng...) do lỗi của Hải quan thì Hải quan có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho chủ hàng.

Cán bộ, chiến sĩ Hải quan đề xảy ra những tổn thất nói trên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và ngành Hải quan.

Điều 8. - Sau khi thu phí lưu kho, Hải quan cửa khẩu phải cấp ngay Biên lai thu các khoản thu khác (mẫu KT.22) giao cho người nộp. Và sau mỗi ngày Hải quan cửa khẩu phải nộp đầy đủ số tiền thu

được vào ngân sách Nhà nước tại Ngân hàng (loại III, khoản 74, hạng 3).

Điều 9. - Hải quan tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương phải lập đầy đủ sổ sách kế toán theo đúng chế độ hiện hành của Nhà nước quy định để theo dõi và quản lý các khoản thu phí lưu kho hải quan.

Hàng tháng phải phân tích đề báo cáo Tổng cục Hải quan các khoản thu này theo đúng chế độ kế toán nghiệp vụ.

Điều 10. - Hải quan tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương phải thực hiện thống nhất các mức thu phí lưu kho hải quan do Tổng cục Hải quan quy định nói trên ; không được tự đặt ra các khoản phí lưu kho hải quan riêng hoặc tự tăng, giảm các mức phí lưu kho hải quan khác với quy định của Tổng cục Hải quan.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan
NGUYỄN TÀI